

PHỤ LỤC
TỔNG HỢP CÁC KHÔ KHĂN, VƯỚNG MẮC TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN THÔNG TƯ SỐ 19/2016/TT-BTNMT
(Kính báo công dân số 5795/UBND-NNTY ngày 13 / 9 /2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Stt	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị của địa phương về chỉ tiêu		Tình hình thực hiện chỉ tiêu		Đề xuất, kiến nghị	
			Cần thiết tính toán	Chưa cần thiết tính toán	Tính toán được	Chưa tính toán được	Khô khăn vướng mắc khi thực hiện chỉ tiêu	Đề xuất cụ thể (giữ nguyên/chỉnh sửa/bãi bỏ...)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	I	Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường						
	1	Môi trường đất						
1	1.1	Diện tích đất tự nhiên	X		X		Thông kê đất đai hàng năm thông thường đến tháng 3 năm sau mới có số liệu. Tuy nhiên thời điểm điều tra, thu thập số liệu của năm lập báo cáo thì chưa có số liệu này nên phải thu thập số liệu của năm trước đó	Chỉnh sửa: Cấp xã báo cáo trước 30/1, cấp huyện báo cáo trước 28/2 và cấp tỉnh báo cáo trước 30/3 năm sau.
2	1.2	Diện tích đất trồng lúa, hoa màu	X		X			
3	1.3	Diện tích đất rừng	X		X			
4	1.4	Diện tích đất chưa sử dụng	X		X			
5	1.5	Số điểm và diện tích đất bị nhiễm độc, tồn dư dioxin, hóa chất, tồn dư thuốc bảo vệ thực vật các chất gây ô nhiễm	X		X			Giữ nguyên
6	1.6	Diện tích, tỷ lệ đất nông nghiệp bị mất do chuyển đổi mục đích sử dụng đất	X		X			Giữ nguyên
	2	Môi trường nước						
7	2.1	Diện tích mặt nước, đất ngập nước (ao, hồ, kênh, mương, sông, suối)	X		X			Giữ nguyên
8	2.2	Diện tích mặt nước (ao, hồ, kênh, mương, sông) trong các đô thị, khu dân cư		X		X	Không xác định được ranh giới để xác định diện tích mặt nước trong đô thị, khu dân cư	Bãi bỏ; không xác định được ranh giới cây xanh trong khu đô thị, khu dân cư
9	2.3	Số lượng, diện tích mặt nước ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm	X			X	Không tính toán được diện tích mặt nước bị ô nhiễm	Bãi bỏ diện tích bị ô nhiễm vì không xác định được ranh giới vùng ô nhiễm
10	2.4	Số lượng khu vực ô nhiễm môi trường nước nghiêm trọng trên địa bàn	X		X			Giữ nguyên
	3	Môi trường không khí						
11	3.1	Số lượng điểm nóng về ô nhiễm không khí	X		X			Giữ nguyên
	4	Đa dạng sinh học						
12	4.1	Diện tích rừng	X		X		Thông kê đất đai hàng năm thông thường đến tháng 3 năm sau mới có số liệu. Tuy nhiên thời điểm điều tra, thu thập số liệu của năm lập báo cáo thì chưa có số liệu này nên phải thu thập số liệu của năm trước đó	Chỉnh sửa: Cấp xã báo cáo trước 30/1, cấp huyện báo cáo trước 28/2 và cấp tỉnh báo cáo trước 30/3 năm sau.
13	4.2	Diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	X		X			
14	4.3	Diện tích rừng ngập mặn	X		X			
15	4.4	Diện tích rừng nguyên sinh	X		X			
16	4.5	Diện tích các thảm cỏ biển	X		X			
17	4.6	Diện tích rạn san hô	X		X			
18	4.7	Diện tích các hệ sinh thái tự nhiên có tầm quan trọng địa phương, quốc gia và quốc tế	X		X			
19	4.8	Diện tích các hệ sinh thái tự nhiên nhạy cảm cần được bảo vệ	X		X	Số liệu thu thập được từ báo cáo của các năm trước, không có báo cáo cho từng năm thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường	Cần phải có các công trình nghiên cứu riêng cho từng năm để có thể thu thập số liệu cụ thể và chính xác cho năm lập báo cáo	
20	4.9	Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	X		X			
21	4.10	Số loài nguy cấp, quý, hiếm bị tuyệt chủng	X		X			
22	4.11	Số nguồn gen quý, có giá trị	X		X			
23	4.12	Số loài ngoại lai xâm hại môi trường	X		X			
	II	Các nguồn gây ô nhiễm môi trường						
	1	Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung						

Stt	Mã số	Tên chỉ tiêu	Ý kiến của địa phương về chỉ tiêu		Tình hình thực hiện chỉ tiêu		Đề xuất, kiến nghị	
			Cần thiết tính toán	Chưa cần thiết tính toán	Tính toán được	Chưa tính toán được	Khó khăn vướng mắc khi thực hiện chỉ tiêu	Đề xuất cụ thể (giữ nguyên/chỉnh sửa/bãi bỏ...)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
24	1.1	Số lượng và diện tích đô thị (phân theo cấp từ 1 đến 5)	X		X		Thông kê đất đai hàng năm thông thường đến tháng 3 năm sau mới có số liệu. Tuy nhiên thời điểm điều tra, thu thập số liệu của năm lập báo cáo thì chưa có số liệu này nên phải thu thập số liệu của năm trước đó	Chỉnh sửa: Cấp xã báo cáo trước 30/1, cấp huyện báo cáo trước 28/2 và cấp tỉnh báo cáo trước 30/3 năm sau.
25	1.2	Số lượng và diện tích khu dân cư nông thôn tập trung	X		X			
26	1.3	Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh	X		X			
27	1.4	Tổng lượng nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh	X		X			
28	1.5	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh	X		X		Số liệu dựa trên dân số và được tính toán quy định	Giữ nguyên
29	1.6	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh	X		X			
30	1.7	Số hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm	X		X			
	2	Công nghiệp						
31	2.1	Tổng số và diện tích khu công nghiệp	X		X			Giữ nguyên
32	2.2	Tổng số khu kinh tế	X		X			Giữ nguyên
33	2.3	Tổng số và diện tích cụm công nghiệp	X		X			Giữ nguyên
34	2.4	Tổng số và công suất các nhà máy nhiệt điện	X		X			Giữ nguyên
35	2.5	Tổng số và công suất các nhà máy luyện kim	X		X			Giữ nguyên
36	2.6	Tổng số và công suất các nhà máy dệt nhuộm	X		X			Giữ nguyên
37	2.7	Tổng số và công suất các nhà máy thuộc da	X		X			Giữ nguyên
38	2.8	Tổng số và công suất các nhà máy sản xuất bột giấy	X		X			Giữ nguyên
39	2.9	Tổng số và công suất các nhà máy hóa chất	X		X			Giữ nguyên
40	2.10	Tổng số và công suất nhà máy sản xuất xi măng	X		X			Giữ nguyên
41	2.11	Tổng số và công suất cơ sở đóng tàu, sửa chữa, phá dỡ tàu cũ	X		X			Giữ nguyên
42	2.12	Tổng số cơ sở sản xuất công nghiệp khác nằm ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp	X			X	Số liệu ước tính vì không thực hiện được công tác điều tra từ cấp xã lên cấp huyện và cấp tỉnh	Chỉnh sửa: Căn quy định cụ thể quy mô, công suất từng loại hình sản xuất.
43	2.13	Tổng lượng nước thải công nghiệp phát sinh	X			X	Chỉ thu thập được các nhà máy xi nghiệp nằm trong KCN, CCN và nhà máy xi nghiệp có quy mô lớn. Các cơ sở nằm ngoài KCN, CCN không thu thập được	Giữ nguyên: tuy nhiên cần quy định quy mô các cơ sở nằm ngoài KCN, CCN
44	2.14	Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh	X			X		
45	2.15	Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh	X			X		
46	2.16	Tổng lượng khí thải công nghiệp phát sinh	X			X		
	3	Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện						
47	3.1	Số lượng các dự án đang khai thác khoáng sản	X		X			Giữ nguyên
48	3.2	Số lượng các dự án đang khai thác vật liệu xây dựng	X		X			Giữ nguyên
49	3.3	Số lượng và tổng công suất các nhà máy thủy điện	X		X			Giữ nguyên
50	3.4	Tổng diện tích đất nông nghiệp bị chuyển đổi mục đích do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	X		X			Giữ nguyên
51	3.5	Tổng diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bị mất do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	X		X			Giữ nguyên
52	3.6	Tổng diện tích khu bảo tồn thiên nhiên bị mất do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	X		X			Giữ nguyên

Stt	Mã số	Tên chỉ tiêu	Ý kiến của địa phương về chỉ tiêu		Tình hình thực hiện chỉ tiêu		Đề xuất, kiến nghị	
			Cần thiết tính toán	Chưa cần thiết tính toán	Tính toán được	Chưa tính toán được	Khó khăn vướng mắc khi thực hiện chỉ tiêu	Đề xuất cụ thể (giữ nguyên/chỉnh sửa/bãi bỏ...)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
53	3.7	Tổng lượng đất đã bị bóc trong khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng	X		X			Giữ nguyên
	4	Giao thông vận tải						
54	4.1	Số lượng phương tiện vận tải đường bộ (xe con, xe ca, xe tải)	X		X		Chỉ thu thập được số liệu các phương tiện giao thông được cấp trong tỉnh, các phương tiện ngoài tỉnh không điều tra được, đồng thời xác định được số lượng phương tiện giao thông đang lưu hành trên địa bàn tỉnh	Chỉnh sửa: chỉ thu thập số lượng phương tiện được cấp trong tỉnh
55	4.2	Số lượng phương tiện vận tải đường thủy (tàu, thuyền, ca nô...)	X		X			
56	4.3	Tổng chiều dài các đường giao thông quốc lộ, tỉnh lộ, liên huyện	X		X			
57	4.4	Số lượng và tổng diện tích bến bãi, nhà ga, bến cảng	X		X			Giữ nguyên
58	4.5	Tổng số các cơ sở kinh doanh và lượng xăng, dầu bán ra	X		X		Chỉ thu thập được số liệu của các cửa hàng kinh doanh xăng dầu, các cơ sở buôn bán nhỏ lẻ không thu thập được, cần phải đi điều tra từ cấp xã lên cấp tỉnh	Chỉnh sửa: Cần quy định quy mô các cơ sở kinh doanh xăng dầu để điều tra
	5	Xây dựng						
59	5.1	Số công trình hạ tầng đô thị đang thi công	X		X			Giữ nguyên
60	5.2	Số công trình giao thông trong đô thị đang thi công	X		X			Giữ nguyên
61	5.3	Số công trình giao thông đang thi công	X		X			Giữ nguyên
	6	Thương mại dịch vụ, du lịch						
62	6.1	Số lượng khách sạn	X		X			Giữ nguyên
63	6.2	Số lượng phòng lưu trú	X		X			Giữ nguyên
64	6.3	Số lượng nhà hàng được cấp phép kinh doanh và lượt khách	X		X			Giữ nguyên
65	6.4	Số lượng khu thương mại, dịch vụ tập trung	X		X			Giữ nguyên
66	6.5	Số lượng chợ dân sinh	X		X			Giữ nguyên
67	6.6	Số lượng, diện tích khu vui chơi giải trí công cộng và số lượt khách đến	X		X			Giữ nguyên
68	6.7	Số lượng sân golf	X		X			Giữ nguyên
69	6.8	Tổng lượt khách du lịch	X		X		Số liệu ước tính vì không thống kê được số lượng khách du lịch thực tế trên địa bàn tỉnh	Giữ nguyên
	7	Y tế						
70	7.1	Tổng số các cơ sở y tế	X		X		Không thu thập được số liệu tại các cơ sở y tế tư nhân vì không thực hiện được công tác điều tra từ cấp xã lên cấp huyện và cấp tỉnh	Chỉnh sửa: Cần quy định cụ thể cơ sở y tế trên từng địa phương
71	7.2	Tổng số giường bệnh	X		X			
72	7.3	Tổng lượng nước thải y tế	X		X			
73	7.4	Tổng lượng chất thải y tế thông thường	X		X			
74	7.5	Tổng lượng chất thải y tế nguy hại	X		X			
	8	Nông nghiệp						
75	8.1	Tổng diện tích đất trồng trọt	X		X		Thống kê đất đai hàng năm thông thường đến tháng 3 năm sau mới có số liệu. Tuy nhiên thời điểm điều tra, thu thập số liệu của năm lập báo cáo thì chưa có số liệu này nên phải thu thập số liệu của năm trước đó	Chỉnh sửa: Cấp xã báo cáo trước 30/1, cấp huyện báo cáo trước 28/2 và cấp tỉnh báo cáo trước 30/3 năm sau.

Str	Mã số	Tên chỉ tiêu	Ý kiến của địa phương về chỉ tiêu		Tình hình thực hiện chỉ tiêu		Đề xuất, kiến nghị	
			Cần thiết tính toán	Chưa cần thiết tính toán	Tính toán được	Chưa tính toán được	Khó khăn vướng mắc khi thực hiện chỉ tiêu	Đề xuất cụ thể (giữ nguyên/chỉnh sửa/bãi bỏ...)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
76	8.2	Tổng sản lượng lương thực (lúa + ngô, vụ ĐX)	X		X		Chỉ thu thập được số liệu lúa + ngô vụ Đông Xuân, vì thời điểm điều tra vụ Hè Thu chưa có số liệu báo cáo	Chỉnh sửa: Cấp xã báo cáo trước 30/1, cấp huyện báo cáo trước 28/2 và cấp tỉnh báo cáo trước 30/3 năm sau để có thể thu thập được số liệu vụ Đông Xuân và Hè Thu
77	8.3	Tổng lượng phân bón vô cơ sử dụng	X		X		Chỉ thu thập được số liệu lúa + ngô vụ Đông Xuân, vì thời điểm điều tra vụ Hè Thu chưa có số liệu báo cáo, đồng thời không thống kê được trên cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, ...)	Chỉnh sửa: Cấp xã báo cáo trước 30/1, cấp huyện báo cáo trước 28/2 và cấp tỉnh báo cáo trước 30/3 năm sau để có thể thu thập được số liệu vụ Đông Xuân và Hè Thu. Đồng thời, bãi bỏ đối với cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả.
78	8.4	Tổng lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng	X		X			
79	8.5	Tổng lượng phụ phẩm nông nghiệp thái bỏ (rom, rạ, tro, trấu, vỏ củ quả)		X		X	Chỉ thu thập được số liệu rom rạ, còn tro, trấu, vỏ củ quả không xác định được	Bãi bỏ vì phần lớn được người dân tái sử dụng
80	8.6	Số cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung	X		X			Giữ nguyên
81	8.7	Số cơ sở chăn nuôi gia cầm tập trung	X		X			Giữ nguyên
82	8.8	Tổng số gia súc	X		X		Chỉ thu thập được số liệu tại các cơ sở chăn nuôi tập trung, còn hộ gia đình không thu thập được số liệu, vì không thực hiện điều tra từ cấp xã lên cấp tỉnh	Giữ nguyên: tuy nhiên cần phải có báo cáo từ cấp xã lên cấp tỉnh để có được số liệu chính xác
83	8.9	Tổng số gia cầm	X		X			
84	8.10	Tổng diện tích đồng cỏ chăn nuôi	X		X		Thống kê đất đai hàng năm thông thường đến tháng 3 năm sau mới có số liệu. Tuy nhiên thời điểm điều tra, thu thập số liệu của năm lập báo cáo thì chưa có số liệu này nên phải thu thập số liệu của năm trước đó	Chỉnh sửa: Cấp xã báo cáo trước 30/1, cấp huyện báo cáo trước 28/2 và cấp tỉnh báo cáo trước 30/3 năm sau.
85	8.11	Tổng lượng nước thải chăn nuôi phát sinh	X		X		Số liệu được tính toán theo quy định đối với số lượng gia súc, gia cầm tại các cơ sở chăn nuôi tập trung, hộ gia đình không điều tra được	Giữ nguyên: tuy nhiên cần phải có báo cáo từ cấp xã lên cấp tỉnh để có được số liệu chính xác
86	8.12	Tổng lượng chất thải rắn chăn nuôi phát sinh	X		X			
87	8.13	Tổng diện tích mặt nước và sản lượng nuôi trồng thủy sản	X		X			Giữ nguyên
88	8.14	Tổng lượng thuốc thú y sử dụng	X		X			Giữ nguyên
89	8.15	Tổng lượng thuốc thủy sản sử dụng	X		X			Giữ nguyên
90	8.16	Tổng lượng thức ăn thủy sản sử dụng	X		X			Giữ nguyên
91	8.17	Tổng lượng thức ăn chăn nuôi sử dụng	X		X		Chỉ thu thập được số liệu tại các cơ sở chăn nuôi tập trung, còn hộ gia đình không thu thập được số liệu, vì không thực hiện điều tra từ cấp xã lên cấp tỉnh	Giữ nguyên: tuy nhiên cần phải có báo cáo từ cấp xã lên cấp tỉnh để có được số liệu chính xác
9		Làng nghề						

Stt	Mã số	Tên chỉ tiêu	Y kiến của địa phương về chỉ tiêu		Tình hình thực hiện chỉ tiêu		Đề xuất, kiến nghị	
			Cần thiết tính toán	Chưa cần thiết tính toán	Tính toán được	Chưa tính toán được	Khó khăn vướng mắc khi thực hiện chỉ tiêu	Đề xuất cụ thể (giữ nguyên/chỉnh sửa/bãi bỏ...)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
92	9.1	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế kim loại và tổng sản lượng sản phẩm	X		X		Mỗi ngành nghề sản xuất khác nhau thì sản phẩm khác nhau, đơn vị tính khác nhau nên khó khăn trong việc tính sản phẩm bằng đơn vị tấn	Chỉnh sửa: Đơn vị sản phẩm cần tùy thuộc vào loại ngành nghề sản xuất
93	9.2	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế nhựa và tổng sản lượng sản phẩm	X		X			
94	9.3	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế giấy và tổng sản lượng sản phẩm	X		X			
95	9.4	Tổng số làng nghề chế biến nông sản, thực phẩm và tổng sản lượng sản phẩm	X		X			
96	9.5	Tổng số làng nghề sản xuất sản phẩm thuộc da và tổng sản lượng sản phẩm	X		X			
97	9.6	Tổng số làng nghề sản xuất dệt nhuộm và tổng sản lượng sản phẩm	X		X			
98	9.7	Tổng số làng nghề sản xuất đồ mỹ nghệ và tổng sản lượng sản phẩm	X		X			
99	9.8	Tổng số làng nghề sản xuất gốm sứ, vật liệu xây dựng và tổng sản lượng sản phẩm	X		X			
100	9.9	Tổng số làng nghề khác và tổng sản lượng sản phẩm	X		X			
101	9.10	Tổng lượng nước thải làng nghề phát sinh	X		X			
102	9.11	Tổng lượng chất thải rắn làng nghề phát sinh	X		X		Giữ nguyên	
103	9.12	Tổng lượng chất thải nguy hại làng nghề phát sinh	X		X		Giữ nguyên	
	10	Khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung						
104	10.1	Số lượng khu xử lý, diêm, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung	X		X		Giữ nguyên	
105	10.2	Tổng lượng chất thải rắn tiếp nhận trong các bãi chôn lấp	X		X		Giữ nguyên	
	11	Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng						
106	11.1	Tổng số các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	X		X		Giữ nguyên	
107	11.2	Tổng số các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc danh mục phải xử lý triệt để	X		X		Giữ nguyên	
108	11.3	Tổng số các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc danh mục phải xử lý triệt để thuộc khu vực công ích	X		X		Giữ nguyên	
	12	Các nguồn gây ô nhiễm môi trường khác						
109	12.1	Số lượng và công suất các kho chứa, lưu giữ hoá chất, thuốc bảo vệ thực vật, (các chất nguy hại khác)	X		X		Giữ nguyên	
110	12.2	Số lượng phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu bị tồn lưu tại cửa khẩu, cảng biển	X		X		Giữ nguyên	
111	12.3	Số lượng tàu biển đã qua sử dụng nhập khẩu để phá dỡ	X		X		Giữ nguyên	
112	12.4	Ô nhiễm nguồn nước xuyên biên giới (nếu có)	X		X		Giữ nguyên	
113	12.5	Ô nhiễm không khí xuyên biên giới (nếu có)	X		X		Giữ nguyên	
114	12.6	Số lượng khu vực bị ô nhiễm môi trường tồn lưu	X		X		Giữ nguyên	

Stt	Mã số	Tên chỉ tiêu	Ý kiến của địa phương về chỉ tiêu		Tình hình thực hiện chỉ tiêu		Đề xuất, kiến nghị	
			Cần thiết tính toán	Chưa cần thiết tính toán	Tính toán được	Chưa tính toán được	Khó khăn vướng mắc khi thực hiện chỉ tiêu	Đề xuất cụ thể (giữ nguyên/chỉnh sửa/bãi bỏ...)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	13	Sự cố môi trường						
115	13.1	Số vụ sự cố tràn dầu	X		X			Giữ nguyên
116	13.2	Số vụ sự cố hóa chất, phóng xạ, hạt nhân	X		X			Giữ nguyên
117	13.3	Số vụ sự cố cháy nổ	X		X			Giữ nguyên
118	13.4	Số vụ sự cố môi trường khác	X		X			Giữ nguyên
	III	Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường						
	1	Ban hành văn bản định hướng, quy phạm pháp luật và các văn bản khác						
119	1.1	Số lượng nghị quyết, chỉ thị về bảo vệ môi trường do các cấp ủy Đảng ban hành	X		X			Giữ nguyên
120	1.2	Số lượng nghị quyết về bảo vệ môi trường do Hội đồng nhân dân ban hành	X		X			Giữ nguyên
121	1.3	Số lượng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án về bảo vệ môi trường được ban hành	X		X			Giữ nguyên
122	1.4	Số lượng quy chế, quy định về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân được ban hành	X		X			Giữ nguyên
123	1.5	Số lượng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường được ban hành	X		X			Giữ nguyên
124	1.6	Số lượng hương ước, quy ước, quy chế về bảo vệ môi trường của cộng đồng được ban hành	X		X			Giữ nguyên
	2	Thực hiện cơ chế, công cụ, biện pháp quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường						
125	2.1	Số lượng, tỷ lệ dự án chiến lược, quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt báo cáo đánh giá môi trường chiến lược	X		X			Bãi bỏ phần tính tỷ lệ vì không thể xác định số liệu từng năm và không thể kiểm kê trên toàn tỉnh
126	2.2	Số lượng, tỷ lệ dự án đầu tư được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	X		X			
127	2.3	Số lượng dự án đầu tư được xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường (cam kết bảo vệ môi trường, giấy đăng ký đạt tiêu chuẩn bảo vệ môi trường trước đây)	X		X			
128	2.4	Số lượng (và tỷ lệ) dự án đầu tư được xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	X		X			
129	2.5	Số lượng (và tỷ lệ) cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết		X	X			Bãi bỏ vì theo Nghị định 40-2019/CP không có đề án bvtm
130	2.6	Số lượng (và tỷ lệ) cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản		X	X			
131	2.7	Số lượng (và tỷ lệ) dự án khai thác khoáng sản được phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường	X		X			Bãi bỏ phần tính tỷ lệ vì không thể xác định số liệu từng năm và không thể kiểm kê trên toàn tỉnh
132	2.8	Số lượng (và tỷ lệ) cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được thanh tra về bảo vệ môi trường	X		X			
133	2.9	Số lượng (và tỷ lệ) cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bị xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	X		X			
134	2.10	Tổng số tiền xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	X		X			Giữ nguyên
135	2.11	Số lượng, tỷ lệ vụ việc khiếu kiện về bảo vệ môi trường được giải quyết	X		X			Giữ nguyên

Stt	Mã số	Tên chỉ tiêu	Ý kiến của địa phương về chỉ tiêu		Tình hình thực hiện chỉ tiêu		Đề xuất, kiến nghị	
			Cần thiết tính toán	Chưa cần thiết tính toán	Tính toán được	Chưa tính toán được	Khó khăn vướng mắc khi thực hiện chỉ tiêu	Đề xuất cụ thể (giữ nguyên/chỉnh sửa/bãi bỏ...)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
136	2.12	Số vụ bị xử lý hình sự về bảo vệ môi trường	X		X			Giữ nguyên
137	2.13	Số vụ vi phạm pháp luật liên quan đến công tác bảo tồn các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	X		X			Giữ nguyên
138	2.14	Tỷ lệ đất cho bảo tồn đa dạng sinh học trên diện tích đất tự nhiên	X		X			Giữ nguyên
139	2.15	Tỷ lệ đất cho bảo tồn đa dạng sinh học trên diện tích đất lâm nghiệp	X		X			Giữ nguyên
	3	Kiểm soát, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm môi trường						
140	3.1.1	Số lượng và tỷ lệ đô thị (phân cấp từ 1 đến 5) có hệ thống xử lý nước thải tập trung	X		X		Hệ thống xử lý nước thải chỉ có tại các KDC, khu TĐC, khu đô thị mới, còn các khu dân cư hiện hữu tại các phường xã không có hệ thống xử lý nước thải. Đồng thời ranh giới khu đô thị không rõ ràng nên không tính được tỷ lệ	Bãi bỏ phần tính tỷ lệ vì không xác định được ranh giới rõ ràng các khu dân cư
141	3.1.2	Số lượng và tỷ lệ khu dân cư nông thôn có hệ thống xử lý nước thải tập trung	X		X			
142	3.1.3	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	X			X	Chưa có cơ sở để xác định chính xác vì thực tế cần phải lấy mẫu, phân tích các chỉ tiêu trong nước thải có đảm bảo đạt quy chuẩn hay không? Ngoài ra, toàn tỉnh chỉ có 1 trạm xử lý nước thải sinh hoạt tại khu đô thị Vạn Tường và các KDC mới hình thành còn lại người dân xử lý bằng bể tự hoại hoặc thải trực tiếp ra môi trường.	Chỉnh sửa: Chỉ thu thập số liệu của các khu dân cư có hệ thống xử lý nước thải
143	3.1.4	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	X			X		
144	3.1.5	Tỷ lệ hộ gia đình đô thị phân loại rác thải tại nguồn	X			X		Giữ nguyên
145	3.1.6	Tỷ lệ các khu vui chơi công cộng có phân loại rác thải tại nguồn	X			X	Số liệu ước tính. Hiện nay trên địa bàn tỉnh chưa có các thiết bị thu gom, phân loại tại nguồn	Giữ nguyên
146	3.1.7	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn phân loại rác thải tại nguồn	X			X		Giữ nguyên
147	3.1.8	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu	X		X			Giữ nguyên
148	3.1.9	Số lượng, tỷ lệ chợ dân sinh được thu gom chất thải rắn	X		X			Giữ nguyên
	3.2	Công nghiệp						
149	3.2.1	Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung	X		X			Giữ nguyên
150	3.2.2	Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có khu tập kết chất thải rắn công nghiệp đạt yêu cầu kỹ thuật	X		X			Giữ nguyên

Stt	Mã số	Tên chỉ tiêu	Ý kiến của địa phương về chỉ tiêu		Tình hình thực hiện chỉ tiêu		Đề xuất, kiến nghị	
			Cần thiết tính toán	Chưa cần thiết tính toán	Tính toán được	Chưa tính toán được	Khó khăn vướng mắc khi thực hiện chỉ tiêu	Đề xuất cụ thể (giữ nguyên/chỉnh sửa/bãi bỏ...)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
151	3.2.3	Số lượng, tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cơ sở sản xuất có hệ thống quan trắc tự động liên tục theo quy định của pháp luật	X		X			Giữ nguyên
152	3.2.4	Tỷ lệ cụm công nghiệp có kết nối hạ tầng thu gom và xử lý nước thải tập trung	X		X			Giữ nguyên
153	3.2.5	Tỷ lệ cụm công nghiệp có khu tập kết chất thải rắn công nghiệp	X		X			Giữ nguyên
154	3.2.6	Số lượng nhà máy nhiệt điện có hệ thống xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn	X		X			Giữ nguyên
155	3.2.7	Tỷ lệ nước thải công nghiệp được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	X		X		Số liệu phải tổng hợp số liệu từ các báo cáo môi trường định kỳ không chỉ các cơ sở nằm trong KCN, CCN mà còn các cơ sở nằm ngoài KCN, CCN. Tuy nhiên, nhiều cơ sở không gửi báo cáo cho Chi cục BVMT và phòng Tài nguyên môi trường các huyện, thành phố. Đồng thời cần phải lấy mẫu, phân tích các chỉ tiêu trong nước thải có đảm bảo đạt quy chuẩn hay không?	Chỉnh sửa vì các cơ sở nằm ngoài KCN và CCN không thu thập được số liệu
	3.3	Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện						
156	3.3.1	Số lượng, (tỷ lệ) các dự án khai thác khoáng sản được cải tạo phục hồi sau khai thác	X		X		Không kiểm kê hết số lượng dự án khai thác từ trước đến nay	Bãi bỏ phần tính tỷ lệ, đồng thời số liệu tính toán được tính hằng năm
157	3.3.2	Số lượng, (tỷ lệ) các dự án khai thác khoáng sản thực hiện ký quỹ phục hồi môi trường	X		X			
158	3.3.3	Số tiền ký quỹ phục hồi cải tạo môi trường trong khai thác khoáng sản	X		X			Giữ nguyên
159	3.3.4	Số lượng, tỷ lệ các nhà máy thủy điện thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng	X		X			Giữ nguyên
	3.4	Giao thông vận tải						
160	3.4.1	Số lượng, tỷ lệ phương tiện vận tải đường bộ (xe con, xe ca, xe tải) được kiểm định về môi trường	X		X			Giữ nguyên
161	3.4.2	Số lượng, tỷ lệ phương tiện vận tải đường thủy (tàu, thuyền, ca nô...) được kiểm định về môi trường	X		X			Giữ nguyên
162	3.4.3	Số lượng, tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng được thu gom chất thải rắn	X		X			Giữ nguyên
163	3.4.4	Số lượng, tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, nước chảy tràn	X		X			Giữ nguyên
164	3.4.5	Tổng lượng, tỷ lệ xăng sinh học được bán ra	X		X			Giữ nguyên
	3.5	Y tế						Giữ nguyên
165	3.5.1	Số lượng, tỷ lệ các cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải y tế	X		X		Không thu thập được số liệu tại các cơ sở y tế tư nhân vì không thực hiện được công tác điều tra từ cấp xã lên cấp huyện và cấp tỉnh	Bãi bỏ: phần tính tỷ lệ vì không xác định được đối với các cơ sở tư nhân, đồng thời không có kinh phí điều tra từ cấp xã lên cấp tỉnh
166	3.5.2	Tỷ lệ nước thải y tế được xử lý	X		X			
	3.6	Nông nghiệp						
167	3.6.1	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung có hầm biogas	X		X			Giữ nguyên

Stt	Mã số	Tên chỉ tiêu	Y kiến của địa phương về chỉ tiêu		Tình hình thực hiện chỉ tiêu		Đề xuất, kiến nghị	
			Cần thiết tính toán	Chưa cần thiết tính toán	Tính toán được	Chưa tính toán được	Khó khăn vướng mắc khi thực hiện chỉ tiêu	Đề xuất cụ thể (giữ nguyên/chỉnh sửa/bãi bỏ...)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
168	3.6.2	Tỷ lệ hộ gia đình chăn nuôi có hầm biogas	X			X	Số liệu không thực hiện được công tác điều tra từ cấp xã lên cấp huyện và cấp tỉnh	Giữ nguyên: Tuy nhiên cần phải có kinh phí để điều tra từ cấp xã lên cấp tỉnh
	3.7	Làng nghề						
169	3.7.1	Số lượng làng nghề được khuyến khích phát triển	X		X			Giữ nguyên
170	3.7.2	Số lượng, tỷ lệ làng nghề có kết cấu hạ tầng đảm bảo thu gom, phân loại, lưu giữ chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	X		X			Giữ nguyên
171	3.7.3	Số lượng, tỷ lệ làng nghề được phê duyệt phương án bảo vệ môi trường	X			X		Bãi bỏ vì theo Nghị định 40-2019/CP không có phương án BVMT
	3.8	Khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung						
172	3.8.1	Số lượng, tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh	X		X			Giữ nguyên
173	3.8.2	Số lượng, tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn không hợp vệ sinh	X		X			Giữ nguyên
174	3.8.3	Số lượng, tỷ lệ khu xử lý chất thải rắn tập trung	X		X			Giữ nguyên
	3.9	Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng						
175	3.9.1	Tổng số, tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng hoàn thành biện pháp xử lý triệt để	X		X			Giữ nguyên
	3.10	Các nguồn gây ô nhiễm môi trường khác						
176	3.10.1	Số lượng, tỷ lệ phế liệu nhập khẩu tồn lưu tại cảng biển, cửa khẩu được giải tỏa, xử lý	X		X			Giữ nguyên
177	3.10.2	Số lượng, tỷ lệ khu vực, vùng ô nhiễm nước xuyên biên giới được quan trắc, đánh giá	X		X			Giữ nguyên
178	3.10.3	Số lượng, tỷ lệ khu vực, vùng ô nhiễm khói mù xuyên biên giới được quan trắc, đánh giá	X		X			Giữ nguyên
179	3.10.4	Số lượng khu vực ô nhiễm môi trường tồn lưu được xử lý	X		X			Giữ nguyên
	3.11	Sự cố môi trường						
180	3.11.1	Tỷ lệ số vụ sự cố tràn dầu được ứng phó, khắc phục kịp thời	X		X			Giữ nguyên
181	3.11.2	Tỷ lệ số vụ sự cố hóa chất, phóng xạ, hạt nhân được ứng phó, khắc phục kịp thời	X		X			Giữ nguyên
182	3.11.3	Tỷ lệ số vụ sự cố cháy nổ được ứng phó, khắc phục kịp thời	X		X			Giữ nguyên
183	3.11.4	Tỷ lệ số vụ sự cố môi trường khác được ứng phó, khắc phục kịp thời	X		X			Giữ nguyên
	4	Quản lý chất thải						
184	4.1	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom	X		X		Tỷ lệ không tính toán được vì thông thường CTR được người dân tái sử dụng	Bãi bỏ phân tính tỷ lệ vì rác thải được người dân tái sử dụng nên không xác định được khối lượng chính xác
185	4.2	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được tái chế, tái sử dụng, sản xuất phân bón hoặc thu hồi năng lượng	X		X			
186	4.3	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh	X		X			
187	4.4	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom	X		X			
188	4.5	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được tái chế, tái sử dụng, sản xuất phân bón hoặc thu hồi năng lượng	X		X			
189	4.6	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh	X		X			
190	4.7	Số lượng, tỷ lệ phường/xã có đội, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân tham gia thu gom rác thải	X		X		Giữ nguyên	

Stt	Mã số	Tên chỉ tiêu	Y kiến của địa phương về chỉ tiêu		Tình hình thực hiện chỉ tiêu		Đề xuất, kiến nghị	
			Cần thiết tính toán	Chưa cần thiết tính toán	Tính toán được	Chưa tính toán được	Khó khăn vướng mắc khi thực hiện chỉ tiêu	Đề xuất cụ thể (giữ nguyên/chỉnh sửa/bãi bỏ...)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
191	4.8	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom	X		X		Chỉ điều tra được CTR tại các KCN, CCN và một số cơ sở sản xuất có quy mô lớn, còn các cơ sở khác nằm ngoài KCN, CCN không điều tra được. Vì vậy không tính tồn được phần tính tỷ lệ	Bãi bỏ phần tính tỷ lệ vì không xác định được đối với các cơ sở nằm ngoài KCN, CCN
192	4.9	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái chế, tái sử dụng, hoặc thu hồi năng lượng	X		X		Chỉ điều tra được CTR tại các KCN, CCN và một số cơ sở sản xuất có quy mô lớn, còn các cơ sở khác nằm ngoài KCN, CCN không điều tra được. Vì vậy không tính tồn được phần tính tỷ lệ. Bên cạnh đó, tại các doanh nghiệp CTR công nghiệp thông thường thường được thu gom cùng CTR sinh hoạt	Bãi bỏ phần tính tỷ lệ vì không xác định được đối với các cơ sở nằm ngoài KCN, CCN
193	4.10	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được xử lý, chôn lấp	X		X			
194	4.11	Số lượng, (tỷ lệ) cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại	X		X			Giữ nguyên
195	4.12	Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom	X		X		Chỉ xin được số liệu của đơn vị thu gom trong tỉnh, còn các đơn vị thu gom ngoài tỉnh không thu thập được	Chỉnh sửa: bổ sung đơn vị thu gom trong hay ngoài tỉnh
196	4.13	Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	X		X			
197	4.14	Số lượng, tỷ lệ chất thải y tế thông thường được thu gom xử lý	X		X		Không thu thập được số liệu tại các cơ sở y tế tư nhân vì không thực hiện được công tác điều tra từ cấp xã lên cấp huyện và cấp tỉnh	Bãi bỏ phần tính tỷ lệ vì không thu thập được số liệu tại các cơ sở y tế tư nhân
198	4.15	Số lượng, tỷ lệ chất thải y tế nguy hại được thu gom xử lý	X		X			
199	4.16	Số lượng, tỷ lệ phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ (rơm, rạ, tro, trấu, vỏ củ quả...) được sử dụng, tái chế		X	X		Chỉ thu thập được rơm rạ vụ Đông Xuân, các phế phẩm tro trấu, vỏ củ quả không có số liệu	Bãi bỏ vì phần lớn người dân tái sử dụng trong nông nghiệp
200	4.17	Số lượng, tỷ lệ bao bì phân bón, thuốc bảo vệ thực vật được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	X		X		Số liệu điều tra ước tính nên không chính xác vì hầu như sau khi sử dụng người dân đưa vào thu gom cùng CTR sinh hoạt	Bãi bỏ phần tính tỷ lệ vì phần lớn người dân đưa vào thu gom cùng CTR sinh hoạt
201	4.18	Tổng lượng và tỷ lệ nước thải chăn nuôi được sử dụng sản xuất biogas	X		X		Chỉ thu thập được số liệu tại các cơ sở chăn nuôi tập trung, còn hộ gia đình không thu thập được số liệu, vì không thực hiện điều tra từ cấp xã lên cấp tỉnh. Do đó không tính toán được tỷ lệ.	Bãi bỏ phần tính toán tỷ lệ
202	4.19	Tổng lượng và tỷ lệ nước thải chăn nuôi được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	X			X	Chưa có cơ sở để xác định chính xác vì thực tế cần phải lấy mẫu, phân tích các chỉ tiêu trong nước thải có đảm bảo đạt quy chuẩn hay không? và rất khó xác định đối với các hộ gia đình chăn nuôi	Bãi bỏ phần tính tỷ lệ vì không xác định được đối với các hộ gia đình chăn nuôi nhỏ lẻ và cần phải lấy mẫu, phân tích chỉ tiêu

Stt	Mã số	Tên chỉ tiêu	Ý kiến của địa phương về chỉ tiêu		Tình hình thực hiện chỉ tiêu		Đề xuất, kiến nghị	
			Cần thiết tính toán	Chưa cần thiết tính toán	Tính toán được	Chưa tính toán được	Khó khăn vướng mắc khi thực hiện chỉ tiêu	Đề xuất cụ thể (giữ nguyên/chỉnh sửa/bãi bỏ...)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
203	4.20	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn chăn nuôi được thu gom, sử dụng	X		X		Chỉ thu thập được số liệu tại các cơ sở chăn nuôi tập trung, còn hộ gia đình không thu thập được số liệu, vì không thực hiện điều tra từ cấp xã lên cấp tỉnh. Do đó không tính toán được tỷ lệ	Bãi bỏ phần tính tỷ lệ vì không xác định được với cả hộ gia đình chăn nuôi nhỏ lẻ
204	4.21	Tổng lượng, tỷ lệ nước thải làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	X			X	Các làng nghề trên địa bàn tỉnh không có hệ thống xử lý nước thải tập trung. Đồng thời xác định chính xác vì thực tế cần phải lấy mẫu, phân tích các chỉ tiêu trong nước thải có đảm bảo đạt quy chuẩn hay không?	Hiện tại thu thập số liệu các làng nghề trên địa bàn tỉnh không có hệ thống xử lý nước thải nên không có ý kiến gì
205	4.22	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	X		X		Không tính toán được tỷ lệ vì các hộ gia đình thường thu gom cùng với CTR sinh hoạt	Bãi bỏ phần tính tỷ lệ vì phần lớn người dân đưa vào thu gom cùng CTR sinh hoạt
206	4.23	Số lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại làng nghề được thu gom xử lý đạt quy chuẩn môi trường	X		X			
207	4.24	Số lượng cơ sở xử lý chất thải nguy hại	X		X			Giữ nguyên
208	4.25	Tổng lượng chất thải rắn tiếp nhận trong các bãi rác đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	X		X			Giữ nguyên
209	4.26	Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, lưu giữ đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	X		X		Chỉ xin được số liệu của đơn vị thu gom trong tỉnh, còn các đơn vị thu gom ngoài tỉnh không thu thập được. nên không tính toán được tỷ lệ	Chỉnh sửa: Cần quy định rõ đơn vị thu gom trong hay ngoài tỉnh
210	4.27	Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	X		X			
211	4.28	Số lượng lò đốt chất thải y tế	X		X			Giữ nguyên
212	4.29	Số lượng lò đốt chất thải sinh hoạt	X		X			Giữ nguyên
213	4.30	Số lượng lò đốt chất thải rắn công nghiệp	X		X			Giữ nguyên
5 Khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường								
214	5.1	Tổng số, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	X		X			Giữ nguyên
215	5.2	Tổng số, tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X		X			Giữ nguyên
216	5.3	Tổng diện tích, tỷ lệ diện tích cây xanh trong các đô thị, khu dân cư		X		X	Không xác định được ranh giới khu vực nên không tính được diện tích	bãi bỏ: không xác định được ranh giới cây xanh trong khu đô thị, khu dân cư
217	5.4	Diện tích và tỷ lệ đất bị nhiễm độc, tồn dư dioxin, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, các chất gây ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi	X		X			Giữ nguyên
218	5.5	Diện tích và tỷ lệ đất hoang mạc hóa được cải tạo, phục hồi	X		X			Giữ nguyên
219	5.6	Số lượng, tỷ lệ ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi	X		X			Giữ nguyên
220	5.7	Số lượng, tỷ lệ điểm nóng về ô nhiễm không khí được khắc phục, cải thiện	X		X			Giữ nguyên
6 Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học								
221	6.1	Tổng diện tích, tỷ lệ rừng đặc dụng, phòng hộ trên diện tích đất rừng	X		X			Giữ nguyên
222	6.2	Tỷ lệ, diện tích các hệ sinh thái tự nhiên đã bị suy thoái được phục hồi, tái sinh	X		X			Giữ nguyên
223	6.3	Số lượng và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	X		X			Giữ nguyên
224	6.4	Số lượng và diện tích khu di sản thiên nhiên	X		X			Giữ nguyên

Stt	Mã số	Tên chỉ tiêu	Ý kiến của địa phương về chỉ tiêu		Tình hình thực hiện chỉ tiêu		Đề xuất, kiến nghị	
			Cần thiết tính toán	Chưa cần thiết tính toán	Tính toán được	Chưa tính toán được	Khó khăn vướng mắc khi thực hiện chỉ tiêu	Đề xuất cụ thể (giữ nguyên/chỉnh sửa/bãi bỏ...)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
225	6.5	Số lượng, diện tích các vườn chim, sân chim, vườn sinh thái, khu cảnh quan sinh thái được công nhận, bảo vệ	X		X			Giữ nguyên
226	6.6	Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ giảm	X		X			Giữ nguyên
227	6.7	Số chương trình, dự án bảo tồn loài nguy cấp, quý hiếm thuộc danh mục ưu tiên bảo vệ được thực hiện	X		X			Giữ nguyên
228	6.8	Số lượng nguồn gen quý, có giá trị được phục hồi	X		X			Giữ nguyên
229	6.9	Diện tích rừng thay thế khi thực hiện dự án	X		X			Giữ nguyên
230	6.10	Diện tích cây trồng biến đổi gen	X		X			Giữ nguyên
231	6.11	Số loài ngoại lai xâm hại môi trường đã được diệt trừ	X		X			Giữ nguyên
232	6.12	Số cây di sản được vinh danh	X		X			Giữ nguyên
233	6.13	Số giống cây trồng, vật nuôi quý hiếm	X		X			Giữ nguyên
	IV	Nguồn lực về bảo vệ môi trường						
	1	Nguồn nhân lực						
234	1.1	Số tổ chức chuyên môn về bảo vệ môi trường	X		X			Giữ nguyên
235	1.2	Số lượng, tỷ lệ cán bộ trên 1 triệu dân làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường	X		X			Giữ nguyên
236	1.3	Số tổ chức làm công tác dịch vụ, tư vấn về môi trường	X		X			Giữ nguyên
237	1.4	Số lượt cán bộ được đào tạo, tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ bảo vệ môi trường	X		X			Giữ nguyên
	2	Nguồn tài chính						
238	2.1	Tổng số, tỷ lệ ngân sách nhà nước đầu tư phát triển chi cho bảo vệ môi trường	X		X			Giữ nguyên
239	2.2	Tổng số, tỷ lệ ngân sách nhà nước chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường	X		X			Giữ nguyên
240	2.3	Tổng số tỷ lệ kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ chi cho bảo vệ môi trường	X		X			Giữ nguyên
241	2.4	Tổng số, tỷ lệ kinh phí đầu tư từ xã hội cho bảo vệ môi trường	X		X			Giữ nguyên
242	2.5	Tổng số, tỷ lệ vốn ODA chi cho hoạt động bảo vệ môi trường	X		X			Giữ nguyên
243	2.6	Tổng số, tỷ lệ nguồn thu từ phí liên quan đến môi trường đầu tư trực tiếp trở lại cho bảo vệ môi trường	X		X			Giữ nguyên
244	2.7	Tổng nguồn vốn đầu tư xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng khu vực công ích	X		X			Giữ nguyên
245	2.8	Tổng kinh phí đầu tư xử lý nước thải sinh hoạt tập trung	X		X			Giữ nguyên
246	2.9	Tổng kinh phí đầu tư thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt	X		X			Giữ nguyên
247	2.10	Tổng kinh phí đầu tư khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường	X		X			Giữ nguyên
248	2.11	Tổng kinh phí đầu tư cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	X		X			Giữ nguyên
249	2.12	Tổng kinh phí chi cho hoạt động tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường	X		X			Giữ nguyên
250	2.13	Tổng kinh phí đầu tư phát triển mạng lưới quan trắc và thực hiện các chương trình quan trắc môi trường	X		X			Giữ nguyên
	3	Hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ bảo vệ môi trường						
251	3.1	Số lượng các trạm quan trắc tự động, liên tục môi trường không khí xung quanh	X		X			Giữ nguyên

Stt	Mã số	Tên chỉ tiêu	Y kiến của địa phương về chỉ tiêu		Tình hình thực hiện chỉ tiêu		Đề xuất, kiến nghị	
			Cần thiết tính toán	Chưa cần thiết tính toán	Tính toán được	Chưa tính toán được	Khó khăn vướng mắc khi thực hiện chỉ tiêu	Đề xuất cụ thể (giữ nguyên/chỉnh sửa/bãi bỏ...)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
252	3.2	Số lượng các trạm quan trắc tự động, liên tục môi trường nước mặt	X		X			Giữ nguyên
253	3.3	Số lượng cơ sở được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường	X		X			Giữ nguyên
254	3.4	Số lượng phòng thí nghiệm được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025	X		X			Giữ nguyên